

Bản án số: 281/2026/DS-PT

Ngày: 12/3/2026

*“V/v tranh chấp về thừa kế tài sản,
yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho
quyền sử dụng đất vô hiệu”.*

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thúy Hằng

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Ngọc Yến

Bà Hoàng Thị Thúy Lành

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chiêu Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Tấn Phát - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 03 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 897/2025/TLPT-DS, ngày 17 tháng 11 năm 2025 về việc *“Tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu”*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 313/2025/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2025, của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 983/2025/QĐ-PT ngày 15 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Thanh P, sinh năm 1991. Cư trú tại: Số D, đường L, Khu phố E, Phường D, thành phố T (nay là khu phố A, phường T), tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Nguyễn Hoàng L, sinh năm 1985. Cư trú tại: ấp P, xã S, huyện D, tỉnh Tây Ninh (nay là xã D, tỉnh Tây Ninh) – Theo Hợp đồng uỷ quyền ngày 31-3-2023 và ngày 11-8-2023; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1969. Cư trú tại: Số D, đường L, Khu phố E, Phường D, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (nay là Khu phố A, phường T, tỉnh Tây Ninh); có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Anh Nguyễn Thanh B, sinh năm 2002. Cư trú tại: Số D, đường L, Khu phố E, Phường D, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (nay là Khu phố A, phường T, tỉnh Tây Ninh); có mặt.

- Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1976 và ông Nguyễn Thanh P1, sinh năm 1975. Cư trú tại: Số B, đường N, Khu phố D, Phường I, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (nay là khu phố A, phường T, tỉnh Tây Ninh); vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

4. *Người làm chứng:* Ông Nguyễn Chí H, sinh năm 1962. Cư trú tại: E, đường L, Khu phố A, phường T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

Người kháng cáo: Anh Nguyễn Thanh P là nguyên đơn ; ông Nguyễn Thanh T là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo nội dung đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Nguyễn Thanh P và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn anh Nguyễn Hoàng L trình bày:*

Cha mẹ của anh P là ông Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị Ngọc T1 (sinh năm 1970, chết ngày 17-01-2023) chung sống vợ chồng vào năm 1990, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, huyện H, tỉnh Tây Ninh (nay là phường T, tỉnh Tây Ninh). Trong thời gian chung sống vợ chồng, ông T và bà T1 có 02 người con chung là anh P và anh Nguyễn Thanh B, sinh năm 2002. Cha mẹ ruột bà T1 là cụ Võ Thị L1 (chết năm 2018) và cụ Nguyễn Văn Đ (chết năm 1998). Ngoài ông T thì không có ai khác là chồng của bà T1. Bà T1 không có con nuôi, con riêng. Khi còn sống, bà T1 và ông T có tạo lập được một số tài sản chung như sau:

- Số tiền 3.000.000.000 đồng gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần N1 chi nhánh T5 vào ngày 18-7-2022, số tài khoản tiền gửi 001029848906 và 001029848802 do ông Nguyễn Thanh Trung đại D đứng tên chủ tài khoản.

- Xe mô tô SH hãng H2 biển số 70B2 – 063.84 do bà Nguyễn Thị Ngọc T1 đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe.

- Xe ô tô hiệu Toyota Fortuner biển số 70A-385.32 do ông Nguyễn Thanh T đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe ngày 18-8-2022.

Các tài sản nêu trên có nguồn gốc do ông T, bà T1 chuyển nhượng phần đất diện tích đất 205,5 m², thuộc thửa đất số 657, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại đường N, Khu phố F, Phường D, thành phố T, tỉnh Tây Ninh cho bà Trần Minh Khánh C vào năm 2022 với giá 5.000.000.000 đồng. Ông T, bà T1 sử dụng số tiền chuyển nhượng đất cho bà C để trả nợ Ngân hàng, gửi tiết kiệm 3.000.000.000 đồng, mua xe Fortuner biển số 70A-385.32 và xe SH biển số 70B2 – 063.84.

- Phần đất diện tích 487,5 m², thuộc thửa đất số 205, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại đường L, Khu phố E, Phường D, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (nay là Khu phố A, phường T, tỉnh Tây Ninh); trên đất có căn nhà do ông T, bà T1 xây nhưng anh P không có chứng cứ chứng minh. Phần đất trên có nguồn gốc do ông T, bà T1 được cụ Nguyễn Văn Đ1 (cha ruột của ông T) và anh em của ông T là ông Nguyễn Thanh S, ông Nguyễn Thanh P1 tặng cho theo Hợp đồng tặng cho ngày 14-5-2007, diện tích đất được tặng cho là 655,4 m², đến ngày 03-7-2007, ông T và bà T1 được Ủy ban nhân dân thị xã T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số AI 078335, số vào sổ cấp GCN: H 01106/P4. Đến năm 2008, ông T và bà T1 có chuyển nhượng cho ông Nguyễn Chí H một phần trong diện tích đất nêu trên nên diện tích đất còn lại là 487,5 m².

Bà T1 chết không để lại di chúc và không phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản với ai. Hiện nay, các tài sản trên do ông T đang quản lý, sử dụng. Anh P yêu cầu chia di sản thừa kế do bà T1 chết để lại nhưng ông T không đồng ý. Nay anh P khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của bà T1 để lại theo quy định của pháp luật. Anh P yêu cầu nhận giá trị được chia của các tài sản nêu trên theo kết quả định giá ngày 21-11-2023 của Hội đồng định giá. Anh P không đồng ý toàn bộ yêu cầu phản tố của ông T do việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, bà T1 là hợp pháp. Ông T và bà T1 quản lý, sử dụng đất ổn định từ năm 2007 đến nay không có ai tranh chấp, không có ai khiếu nại hay khởi kiện về việc tặng cho quyền sử dụng đất nêu trên.

Tại phiên tòa, anh P rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gửi tiết kiệm, xác định lại số tiền yêu cầu chia là 2.000.000.000 đồng gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần N1 chi nhánh T5 và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với các tài sản còn lại. Ngoài ra, anh P không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

** Bị đơn ông Nguyễn Thanh T và người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn ông Lâm Hoàng T2 trình bày:*

Ông T và bà Thủy C1 sống như vợ chồng vào năm 1990 cho đến lúc bà T1 chết nhưng không có đăng ký kết hôn. Ông T không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh P vì các tài sản mà anh P yêu cầu chia thừa kế thuộc quyền sở hữu riêng của ông T, không thuộc quyền sở hữu của bà T1 nên không được xem là di sản để chia cho anh P. Cụ thể như sau:

- Phần đất diện tích 487,5 m², thuộc thửa đất số 205, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại đường L, Khu phố E, Phường D, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (nay là Khu phố A, phường T, tỉnh Tây Ninh) có nguồn gốc là di sản thừa kế của ông T được nhận từ mẹ ruột là cụ Nguyễn Thị H1 và phần phân chia thừa kế của cụ Nguyễn Văn Đ1 (đã chết), ông Nguyễn Thanh P1 và ông Nguyễn Thanh S chia cho ông T từ khối di sản chung của cụ H1. Trên đất có căn nhà cấp 4 do cụ H1 để lại.

- Ông T có gửi tiết kiệm tại Ngân hàng (ông T không nêu rõ số tiền gửi và

ngân hàng nơi gửi), xe mô tô SH biển số 70B2 – 063.84 và xe ô tô hiệu Toyota Fortuner biển số 70A – 385.32: Nguồn gốc số tiền gửi tiết kiệm và tiền mua hai chiếc xe nêu trên do ông Trung chuyển N quyền sử dụng đất cho người khác nhưng ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

Hiện nay ông T đang quản lý, sử dụng tất cả các tài sản nêu trên. Ông T phản tố yêu cầu Toà án tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Thanh S, ông Nguyễn Thanh P1 và ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị Ngọc T1, hợp đồng chứng thực số 71, quyền số 01/TP/CC – SCT/HĐGD ngày 14-5-2007 tại Ủy ban nhân dân Phường I, thị xã T (nay là phường T), tỉnh Tây Ninh vô hiệu và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 078335, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H 01106/P4 do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 03-7-2007 do việc tặng cho là giả tạo, vi phạm điều cấm của luật và vi phạm Điều 184 của Nghị định số 181/2004/NĐ – CP ngày 29-10-2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai, người tặng cho chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng tặng cho quyền sử dụng đất cho người khác là không đúng quy định pháp luật, hợp đồng tặng cho có nhiều trang nhưng không có chữ ký của các bên trong từng trang của hợp đồng.

Đối với trích lục kết hôn của ông T, bà T1 do Ủy ban nhân dân phường H cung cấp số 950/2023/TLKH – PS ngày 25-7-2023 có dấu hiệu giả mạo và được cấp trái pháp luật vì ông T và bà T1 không có đến Ủy ban nhân dân phường H để đăng ký kết hôn, trong bản sao giấy trích lục kết hôn không có ghi giấy tờ tùy thân (chứng minh nhân dân của bà T1 và ông T), trích lục kết hôn ghi tên chồng là “NGUYỄN THÀNH T3”, không phải là “NGUYỄN THANH T”, đề nghị Toà án không xem bản trích lục kết hôn nêu trên là chứng cứ của vụ án; chữ ký trong sổ kết hôn năm 1990 của Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Tây Ninh có chữ ký của ông T và bà T1 không phải chữ ký của ông T và bà T1, yêu cầu Toà án huỷ trích lục kết hôn nêu trên. Mặt khác, theo Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 30/2025/UBND – XNTTHN ngày 07-7-2025 của Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Tây Ninh, nội dung xác nhận ông Nguyễn Thanh T chưa đăng ký kết hôn với ai tại địa phương.

Khi bà T1 chết thì ông T bỏ chi phí lo mai táng cho bà T1, ông T không yêu cầu khấu trừ chi phí này. Các tài sản nêu trên là tài sản riêng của ông T, ông T không đồng ý chia theo yêu cầu khởi kiện của anh P nên không trình bày ý kiến về việc sẽ được chia như thế nào.

Tại phiên toà sơ thẩm, ông T xác định xe mô tô SH biển số 70B2 – 063.84 do bà T1 đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe, là tài sản của bà T1 nên ông T đồng ý chia thừa kế cho anh P; đối với các tài sản khác ông T không đồng ý chia. Ông T không có yêu cầu giám định đối với chữ ký của ông T, bà T1 trong sổ kết hôn nêu trên và đề nghị Toà án tuyên huỷ kết hôn trái pháp luật giữa ông T và bà T1. Ngoài ra, ông T không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thanh B trình bày:*

Anh B thống nhất với ý kiến của anh P. Trong trường hợp Tòa án giải quyết chia tài sản thừa kế của bà T1 thì anh B đề nghị được hưởng kỹ phần theo quy định pháp luật, yêu cầu nhận giá trị. Ngoài ra, anh B không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh S, ông Nguyễn Thanh P1 thống nhất trình bày:*

Ngày 14-5-2007, ông S và ông P1 ký giấy tờ mua bán cho ông Nguyễn Chí H một phần đất của mẹ ông S, ông P1 để lại tại địa chỉ D, đường L. Sau khi ký giấy, ông S và ông P1 nhận tiền từ ông H giao. Nay ông S, ông P1 được biết giấy tờ mà các ông ký bán là hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Ngọc T1 viết ký giấy này là giả tạo, không đúng ý kiến của các ông. Các ông không đồng ý cho bà T1 phần đất này.

** Người làm chứng ông Nguyễn Chí H trình bày:*

Ông H không có mua bán đất với cụ H1. Vào khoảng năm 2006, 2007, sau khi cụ H1 chết thì ông H có mua của gia đình ông T phần đất có chiều ngang 05 mét, dài hết đất; sau đó ông H có mua của ông T, bà T1 phần đất có chiều ngang 2,5 mét, dài hết đất, tọa lạc tại 496, đường L, Khu phố E, Phường I, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (nay là Khu phố A, phường T, tỉnh Tây Ninh). Do thời gian trôi qua đã lâu nên ông H không nhớ các bên giao nhận tiền chuyển nhượng đất như thế nào. Khi chuyển nhượng, hai bên có liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục chuyển nhượng, ông H lo giấy tờ của bên mua, còn giấy tờ của bên bán thì bên bán tự lo.

Tại Bản án số 347/2025/DS-ST ngày 25/9/2025 của Tòa án nhân khu vực 10 - Tây Ninh đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Thanh P đối với ông Nguyễn Thanh T về việc: *“Tranh chấp về thừa kế tài sản”*.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Thanh T đối với anh Nguyễn Thanh P về việc yêu cầu tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Thanh S, ông Nguyễn Thanh P1 và ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị Ngọc T1, hợp đồng chứng thực số 71, quyền số 01/TP/CC – SCT/HĐGD ngày 14-5-2007 tại Ủy ban nhân dân Phường I, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (nay là phường T, tỉnh Tây Ninh) vô hiệu và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 078335, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H 01106/P4 do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 03-7-2007 cho ông Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị Ngọc T1 đứng tên.

3. Chia theo hiện vật:

- Giao cho ông Nguyễn Thanh T được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 487,5 m² (đo đạc thực tế 484,67 m²), thuộc thửa đất số 205, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại đường L, Khu phố E, Phường I, thành phố T, tỉnh Tây

Ninh (nay là Khu phố A, phường T, tỉnh Tây Ninh) và được quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất. Phần đất có tứ cận:

Hướng Đông giáp thửa 204, dài 40,94 m và giáp thửa 234, dài 28,49 m;

Hướng Tây giáp thửa 393, dài 68,45 m;

Hướng Nam giáp đường L, dài 5,95 m;

Hướng Bắc giáp thửa 438, dài 9,3 m.

(Có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo bản án).

- Giao cho ông Nguyễn Thanh T được quyền sở hữu xe ô tô nhãn hiệu Toyota, số loại Fortuner, biển số 70A – 385.32 và xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại JF950 SH125I, màu sơn đen, biển số 70B2 – 063.84.

- Đương sự được đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận đăng ký xe theo quyết định của bản án này. Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận đăng ký xe cho đương sự theo quyết định của bản án này.

4. Chia theo giá trị:

- Ông Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ thanh toán cho anh Nguyễn Thanh P số tiền theo kỹ phần thừa kế anh P được chia là 1.066.732.625 đồng.

- Ông Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ thanh toán cho anh Nguyễn Thanh B số tiền theo kỹ phần thừa kế anh B được chia là 1.066.732.625 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/9/2025 ông Nguyễn Thanh T kháng cáo không đồng ý với quyết định của Tòa án, kháng cáo bản án đến Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử lại theo trình tự phúc thẩm. Lý do kháng cáo Hội đồng xét xử sơ thẩm không xem xét và đánh giá toàn diện chứng cứ có trong vụ án, áp dụng pháp luật để xét xử không đúng quy định của pháp luật.

Ngày 07/10/2025 anh Nguyễn Thanh P kháng cáo yêu cầu chia phần đất diện tích 487,5m² thuộc thửa 205, tờ bản đồ 14 cho bà Nguyễn Thị Ngọc T1 được hưởng ½ ; yêu cầu chia thừa kế cho anh P, anh B và ông T theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền

của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội quy phiên tòa;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Thanh P và ông Nguyễn Thanh T; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Nguyễn Thanh P, ông Nguyễn Thanh T được thực hiện đúng quy định tại Điều 272 Bộ luật Tố tụng dân sự và được gửi đến Tòa án trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án: Anh Nguyễn Thanh P yêu cầu chia thừa kế phần đất diện tích 487,5m² thuộc thửa 205, tờ bản đồ 14 do bà T1, ông T đứng tên; 01 xe SH BS 70B2 - 06384 do bà T1 đứng tên; 01 xe ô tô Fortuner BS 70A 385.32 do ông T đứng tên và số tiền 2.000.000.000 đồng ông T gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần N1 chi nhánh T5. Ông T không đồng ý yêu cầu khởi kiện của anh P.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thanh T thấy rằng:

[3.1] Đối với yêu cầu phản tố của ông T:

Ngày 14-5-2007, cụ Nguyễn Văn Đ1 (đã chết), ông Nguyễn Thanh S và ông Nguyễn Thanh P1 có ký Hợp đồng tặng cho ông Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị Ngọc T1 phần đất diện tích 655,4 m², thuộc thửa đất số 205, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại đường L, Khu phố E, Phường D, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (nay là Khu phố A, phường T, tỉnh Tây Ninh), Hợp đồng được chứng thực tại Ủy ban nhân dân Phường I, thị xã T, số chứng thực 71, Quyển số 01 TP/CC – SCT/HĐGD, hợp đồng tặng cho không có điều kiện. Hợp đồng có chữ ký, chữ viết của bên cho (cụ Đ1, ông S, ông P1) và bên nhận (ông T, bà T1), hợp đồng được ký kết giữa các bên là tự nguyện, không bị ép buộc, các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định pháp luật; nội dung cam kết của các bên phù hợp với pháp luật, đạo đức xã hội không trái quy định của pháp luật.

Ngày 03-7-2007, ông T và bà T1 được cấp GCNQSDĐ. Ông bà có chuyên nhượng một phần diện tích cho ông Nguyễn Chí H và có thể chấp phần đất nêu trên tại các tổ chức tín dụng để vay vốn. Ông bà quản lý, sử dụng đất là ổn định, lâu dài, không ai tranh chấp hay khiếu nại, khởi kiện về việc tặng cho quyền sử dụng đất nêu trên. Do anh P khởi kiện yêu cầu chia thừa kế nên ông T phản tố

yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu và yêu cầu huỷ GCNQSDĐ nêu trên, ông T cho rằng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất có dấu hiệu giả tạo và bị lừa dối nhưng ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Căn cứ các Điều 4, 122, 689, 722, 723, 724, 725, 733 của Bộ luật Dân sự năm 2005, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nêu trên có hiệu lực pháp luật.

Mặt khác, tại Văn bản phúc đáp số 349/UBND ngày 19-3-2024 của Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh xác định: “Ông Nguyễn Thành T3 và bà Nguyễn Thị Ngọc T1 nhận tặng cho quyền sử dụng đất từ ông Nguyễn Văn Đ1, Nguyễn Thanh S và Nguyễn Thanh P1 được UBND Phường I chứng thực ngày 14-5-2007. Theo đó, việc UBND thị xã T (nay là thành phố T) cấp GCNQSDĐ số AI 078335, số vào sổ cấp GCN: H01106/P4 ngày 03-7-2007 cho ông Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị Ngọc T1 là đúng quy định pháp luật. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T là có căn cứ.

[3.2] Về quan hệ thừa kế:

Ông T và bà Thủy C1 sống vợ chồng vào năm 1990, anh P xác định ông T và bà T1 có đăng ký kết hôn; ông T xác định ông T không có đăng ký kết hôn với bà T1. Căn cứ Công văn số 435/TA ngày 12-7-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Tây Ninh) và chứng cứ do Ủy ban nhân dân phường H cung cấp thể hiện ông T và bà T1 có đăng ký kết hôn vào năm 1990 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Tây Ninh. Tuy nhiên, trong trích lục kết hôn do Ủy ban nhân dân phường H cung cấp (Bút lục số 215) thì thông tin tên chồng ghi là “NGUYỄN THÀNH T3, sinh năm 1969”, không thể hiện thông tin về số CMND của vợ chồng.

Tại Văn bản số 2801/QLHC ngày 12-12-2023 của Phòng Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh T về việc trả lời thông tin CMND, CCCD xác định ông Nguyễn Thanh T, sinh ngày 01-01-1969 có CMND số: 290419000 và ông Nguyễn Thành T3 sinh ngày 10-9-1969 có CMND số: 290419000 là 01 (một) người, ông Nguyễn Thanh T và ông Nguyễn Thành T3 đều có cha là cụ Nguyễn Văn Đ1 và mẹ là cụ Nguyễn Thị H1.

Theo quy định của Luật Căn cước công dân thì số định danh cá nhân do Bộ C2 thống nhất quản lý trên toàn quốc và cấp cho mỗi công dân Việt Nam, không lặp lại ở người khác. Ông T3 xác định ông T3 và bà T1 sống chung nhà với nhau từ năm 1990 cho đến khi bà T1 chết, ông T3 và bà T1 không có thời gian sống ly thân, không có ly hôn và không xảy ra mâu thuẫn, tranh chấp với người thứ ba về mối quan hệ tình cảm, quan hệ hôn nhân. Như vậy, căn cứ vào thực tế khách quan và các chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định ông T3 và bà T1 có đăng ký kết hôn như trích lục kết hôn do Ủy ban nhân dân phường H (nay là phường T) cung cấp, ông T3 và bà T1 là vợ chồng hợp pháp nên phát sinh quyền, nghĩa vụ của vợ chồng về nhân thân và tài sản theo quy định pháp luật. Đối với việc ông T3 yêu cầu huỷ văn bản trích lục kết hôn

(bản sao) số 950/2023/TLKH – BS do Ủy ban nhân dân phường H, thị xã H (nay là phường T) ký ngày 25-7-2023 là không có căn cứ chấp nhận như nhận định nêu trên. Căn cứ các Điều 200, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, việc ông T3 yêu cầu huỷ kết hôn trái pháp luật giữa ông T3 và bà T1 tại phiên toà ngày 23-9-2025 là không có cơ sở xem xét do vượt quá phạm vi yêu cầu phản tố ban đầu.

Bà T1 có cha mẹ là cụ Nguyễn Văn Đ, cụ Võ Thị L1 (đều đã chết trước bà T1), chồng là ông T3, con đẻ là anh P và anh B. Ngoài ông T3 thì không có ai khác là chồng của bà T1. Bà T1 không có cha mẹ nuôi, con riêng, con nuôi. Bà T1 chết không để lại di chúc, do đó người thừa kế theo pháp luật của bà T1 gồm có ông T3, anh P và anh B. Trong tất cả những người thừa kế theo pháp luật của bà T1 không có ai từ chối nhận di sản hoặc bị truất quyền nhận di sản thừa kế.

[3.2] Xác định di sản của bà T1:

- Đối với phần đất và nhà trên đất:

Như nhận định ở mục [3.1] xác định phần đất có diện tích 487,5 m², thuộc thửa đất số 205, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại đường L, Khu phố E, Phường D, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (nay là Khu phố A, phường T, tỉnh Tây Ninh) có nguồn gốc do ông T3, bà T1 được cha và anh em của ông T3 tặng cho. Anh P xác định nhà trên đất do ông T3 và bà T1 xây nhưng ông T3 không thừa nhận, anh P không cung cấp được chứng cứ chứng minh, ông T3 xác định nhà cấp 4 trên đất là nhà của cụ H1 để lại. Căn cứ Biên bản định giá ngày 21-11-2023 của Hội đồng định giá thể hiện trên đất có nhà cấp 4 được xây dựng trên 15 năm, do đó lời trình bày của ông T3 là có cơ sở chấp nhận. Căn cứ vào khoản 1 Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình thì phần nhà đất nêu trên là tài sản chung của ông T3, bà T1 do Ông B1 được tặng cho chung trong thời kỳ hôn nhân. Căn cứ các Điều 29, 33, 59 của Luật Hôn nhân gia đình, cần chia cho ông T3 phần tài sản nhiều hơn tương ứng với 70%, bà T1 được chia ít hơn tương ứng với 30% giá nhà đất nêu trên, như vậy giá trị di sản thừa kế của bà T1 tương ứng với số tiền: 6.036.242.920 đồng x 30% = 1.810.872.876 đồng.

- Đối với số tiền gửi tiết kiệm 2.000.000.000 đồng, xe ô tô biển số 70A – 385.32 và xe mô tô biển số 70B2 – 063.84:

Ngoài các tài sản tranh chấp, ông T3 và bà T1 còn có tài sản chung là phần đất diện tích đất 205,5 m², thửa đất số 657, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại đường N, Khu phố F, Phường D, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. Quá trình giải quyết vụ án, ông T3 có cung cấp cho Tòa án Di chúc do bà T1 lập ngày 17-6-2022, có công chứng tại Văn phòng C3, di chúc có nội dung sau khi bà T1 qua đời thì phần tài sản của bà T1 trong khối tài sản chung với ông T3 là thửa đất 657 nêu trên sẽ để lại cho ông T3.

Ngày 14-7-2022, ông T3 và bà T1 chuyển nhượng thửa đất số 657 cho bà Trần Minh Khánh C, hợp đồng có công chứng tại Văn phòng C3, giá chuyển

nhượng ghi trong hợp đồng là 500.000.000 đồng. Đến ngày 11-8-2022, bà C được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp GCNQSDĐ (Bút lục số 679). Do ông T3 và bà T1 đã chuyển nhượng đất cho bà C trước khi bà T1 chết nên Di chúc nêu trên không có giá trị vì Di chúc có hiệu lực kể từ thời điểm mở thừa kế, tức là thời điểm người lập di chúc qua đời hoặc Tòa án tuyên bố người đó đã chết.

Anh P xác định giá chuyển nhượng là 5.000.000.000 đồng, ông T3 và bà T1 dùng số tiền này để gửi tiết kiệm, trả nợ ngân hàng và mua xe. Đối chiếu giữa thời gian ông T3, bà T1 chuyển nhượng thửa đất trên cho bà C với thời gian ông T3, bà T1 tất toán nợ ngân hàng, gửi tiết kiệm và mua xe cho thấy lời trình bày của anh P là phù hợp, có cơ sở chấp nhận.

Ông T3 xác định số tiền gửi tiết kiệm 2.000.000.000 đồng, xe ô tô biển số 70A – 385.32 và xe mô tô SH biển số 70B2 – 063.84 là tài sản riêng của ông có được do ông chuyển nhượng đất cho người khác nhưng ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên xác định các tài sản nêu trên là tài sản chung của vợ chồng, phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông T3, bà T1. Căn cứ Điều 29, 33, 59, 66 của Luật Hôn nhân và gia đình, đối với các tài sản này chia đôi cho ông T3, bà T1, mỗi người được chia $2.778.650.000 \text{ đồng} : 2 = 1.389.325.000 \text{ đồng}$ là có căn cứ.

[3.3] Phân chia di sản: Di sản của bà T1 trong khối tài sản chung với ông T3 trị giá 3.200.197.876 đồng. Như vậy, di sản của bà T1 được phân chia thành 03 phần bằng nhau cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà T1, cụ thể ông T3, anh P, anh B mỗi người được hưởng 01 kỷ phần, trị giá 1.066.732.625 đồng.

Các tài sản nêu trên do ông T3 quản lý, sử dụng. Anh P và anh B có nguyện vọng được chia giá trị nên giao cho ông T3 được quyền sử dụng, sở hữu các tài sản nêu trên, ông T3 có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị bằng tiền cho anh P và anh B là phù hợp, cụ thể ông T3 có nghĩa vụ thanh toán cho anh P và anh B mỗi người 1.066.732.625 đồng là có cơ sở.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T3.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của **anh Nguyễn Thanh P** thấy rằng:

Xét thấy tại Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 14/5/2007 cụ Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn T4 và ông Nguyễn Thanh P1 có ký hợp đồng tặng cho ông Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị Ngọc T1 phần đất phần đất diện tích 655,4 m², thuộc thửa đất số 205, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại đường L, Khu phố E, Phường D, thị xã T, tỉnh Tây Ninh, nên phần đất có nguồn gốc của gia đình ông T tặng cho là phù hợp với lời trình bày của ông T, cấp sơ thẩm chia cho bà T1 30% giá trị quyền sử dụng đất là phù hợp. Anh P kháng cáo yêu cầu

chia cho bà T1 ½ giá trị quyền sử dụng đất lý do bà T1 có công sức gìn giữ là không có căn cứ để chấp nhận.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm **anh Nguyễn Thanh P, ông Nguyễn Thanh T** kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh nên không có căn cứ để chấp nhận.

Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên **anh Nguyễn Thanh P, ông Nguyễn Thanh T mỗi người** phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng.

[6] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của **anh Nguyễn Thanh P, ông Nguyễn Thanh T**.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 313/2025/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2025, của Toà án nhân dân khu vực 10 - Tây Ninh.

Căn cứ vào các Điều 29,33, 59, 66 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 122, 689, 722, 723, 724, 725, 733 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 623, 624, 630, 649, 650, 651, 659, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 50, 106 của Luật Đất đai năm 2003; Điều 152 của Nghị định số 181/NĐ-CP ngày 29-10-2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; các Điều 147, 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Thanh P đối với ông Nguyễn Thanh T về việc: “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Thanh T đối với anh Nguyễn Thanh P về việc yêu cầu tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Thanh S, ông Nguyễn Thanh P1 và ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị Ngọc T1, hợp đồng chứng thực số 71, quyền số 01/TP/CC – SCT/HĐGD ngày 14-5-2007 tại Ủy ban nhân dân Phường I, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (nay là phường T, tỉnh Tây Ninh) vô hiệu và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 078335, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H 01106/P4 do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 03-7-2007 cho ông Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị Ngọc T1 đứng tên.

3. Chia theo hiện vật:

- Giao cho ông Nguyễn Thanh T được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 487,5 m² (đo đạc thực tế 484,67 m²), thuộc thửa đất số 205, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại đường L, Khu phố E, Phường I, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (nay là Khu phố A, phường T, tỉnh Tây Ninh) và được quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất. Phần đất có tứ cận:

Hướng Đông giáp thửa 204, dài 40,94 m và giáp thửa 234, dài 28,49 m;

Hướng Tây giáp thửa 393, dài 68,45 m;

Hướng Nam giáp đường L, dài 5,95 m;

Hướng Bắc giáp thửa 438, dài 9,3 m.

(Có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo bản án).

- Giao cho ông Nguyễn Thanh T được quyền sở hữu xe ô tô nhãn hiệu Toyota, số loại Fortuner, biển số 70A – 385.32 và xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại JF950 SH125I, màu sơn đen, biển số 70B2 – 063.84.

- Đương sự được đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận đăng ký xe theo quyết định của bản án này. Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận đăng ký xe cho đương sự theo quyết định của bản án này.

4. Chia theo giá trị:

- Ông Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ thanh toán cho anh Nguyễn Thanh P số tiền theo kỷ phần thừa kế anh P được chia là 1.066.732.625 đồng.

- Ông Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ thanh toán cho anh Nguyễn Thanh B số tiền theo kỷ phần thừa kế anh B được chia là 1.066.732.625 đồng.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Thanh T chịu 44.002.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0022898 ngày 04-7-2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh. Ông T còn phải nộp 43.702.000 đồng.

- Anh Nguyễn Thanh P chịu 44.002.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.650.000 đồng theo Biên lai thu số 0001934 ngày 06-4-2023 và số 0002307 ngày 17-7-2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 10 – Tây Ninh). Anh P còn phải nộp 25.352.000 đồng.

- Anh Nguyễn Thanh B chịu 44.002.000 đồng.

6. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Thanh T, anh Nguyễn Thanh P và anh Nguyễn Thanh B mỗi người chịu 5.600.000 đồng chi phí đo đạc, định giá và xem xét, thẩm định tại chỗ. Ông T và anh B mỗi người có nghĩa vụ trả lại cho anh P số tiền tạm ứng chi phí tố tụng anh P đã nộp là 5.600.000 đồng.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Nguyễn Thanh P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí **anh Nguyễn Thanh P (do Nguyễn Hoàng L nộp thay)** đã nộp theo Biên lai thu số 0006167 ngày 08/10/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận **ông P** đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Nguyễn Thanh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí **ông Nguyễn Thanh T (do Lâm Hoàng T2 nộp thay)** đã nộp theo Biên lai thu số 0004902 ngày 23/9/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận **ông T** đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KTNV.TAT;
- TAND khu vực 10-Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án; Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thúy Hằng